

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ B
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2020/HNGĐ-ST

Ngày 19 tháng 5 năm 2020

*“V/v: Không công nhận quan hệ vợ chồng và giải quyết
tranh chấp về chia tài sản của nam nữ chung sống với
nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn”*

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hằng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trịnh Văn Nhất

2. Bà Nguyễn Thị Vượng.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Lê Thị Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

- *Đại diện VKSND thành phố B tham gia phiên tòa:* Ông Nguyễn Ngọc Hán
- Kiểm sát viên.

Ngày 19/5/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án ly hôn thụ lý số 388/TLST-HNGĐ ngày 19/9/2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 22/4/2020 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Ông Tạ Văn T, sinh năm 1972

Nơi ĐKKHKT và chỗ ở: thôn C, xã Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang

*** Bị đơn:** Bà Trịnh Thị N, sinh năm: 1970

Nơi ĐKKHKT: thôn C, xã Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang

Chỗ ở: Thôn B, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Ngân hàng hàng X

Địa chỉ: Số 02, đường L, phường T, quận B, thành phố Hà Nội.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Hoàng G – Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng hàng X – Chi nhánh Bắc Giang II

Đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Ông Giáp Quang K, chức vụ: Cán bộ pháp chế - Ngân hàng hàng X – Chi nhánh Bắc Giang II

Địa chỉ: Số 45, đường N, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang

(Các đương sự đều vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 16/8/2019, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông Tạ Văn T trình bày:

+ Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà N ở với nhau từ năm 1989, ông bà được tự do tìm hiểu, lấy nhau là tự nguyện, hai gia đình có tổ chức lễ cưới hỏi theo phong tục tập quán, nhưng không đi đăng ký kết hôn vì nhận thức của ông bà còn hạn chế. Sau khi kết hôn ông và bà N có sống chung cùng với bố mẹ đẻ ông được khoảng mấy tháng, sau đó vợ chồng ở riêng nhưng vẫn cùng đất của bố mẹ ông. Đến năm 2008 vợ chồng ông làm nhà trên đất của bố mẹ ông cho riêng ông. Từ khi về chung sống với nhau ông và bà N đều làm ruộng, ngoài ra ông và bà N cùng đi chợ khi có thời gian. Cuộc sống vợ chồng thời gian đầu hạnh phúc, mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ năm 2019, nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, kinh tế khó khăn, công việc của hai vợ chồng không ổn định, vợ chồng ông có khoản vay Ngân hàng đến ngày trả lãi ông có bảo bà N đưa tiền để ông trả lãi Ngân hàng nhưng bà N không đưa tiền cho ông, dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng, bà N tự ý bỏ nhà đi ở chỗ khác, vợ chồng ông ly thân từ khoảng tháng 02 tháng 03 năm 2019 đến nay. Vợ chồng không ai quan tâm gì đến cuộc sống của ai, hiện tại bà N làm gì và ở đâu ông không rõ. Nay ông xác định vợ chồng không còn tình cảm ông đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận ông và bà N là vợ chồng.

+ Về con chung: Ông và bà N có ba con chung là Tạ Văn L, sinh năm 1991; Tạ Thị L, sinh năm 1993, hiện hai cháu đã chết, còn lại cháu Tạ Thị L, sinh năm 1994. Hiện nay cháu đã trưởng thành, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về tài sản chung: Trong thời gian chung sống, vợ chồng ông có tài sản chung gồm: Nhà hai tầng xây trên thửa đất số 26, tờ bản đồ số 39, diện tích 211,7 m², địa chỉ thửa đất tại thôn C, xã Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Vợ chồng xây nhà năm 2008, đất của bố mẹ ông cho riêng ông. Hiện tại nhà đất đang thế chấp vay tiền tại Ngân hàng X. Khi ly hôn ông đề nghị Tòa án chia đôi mỗi người được ½ trị giá nhà, ông đề nghị được ở tại nhà đất trên.

Ngoài ra vợ chồng ông không có tài sản gì khác.

Khoảng tháng 9 năm 2019, ông có nhận tiền đền bù ruộng của Nhà nước với số tiền 128.000.000 đồng, số tiền này ông sử dụng vào việc gia đình hết. Hiện tại gia đình ông vẫn còn một số ruộng để canh tác, cụ thể ông không nhớ.

+ Về nghĩa vụ chung về tài sản: Vợ chồng ông có vay tiền Ngân hàng X để làm ăn, số tiền vay là 300.000.000 đồng, thời điểm ký hợp đồng tín dụng là ngày 25/08/2017, thời hạn vay là 60 tháng, hiện nay khoản vay này đã quá hạn. Trường hợp Tòa án không công nhận ông và bà N là vợ chồng thì ông đề nghị chia đôi công nợ mỗi người phải có trách nhiệm trả Ngân hàng ½ số nợ trên.

Tại bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án bị đơn là bà Trịnh Thị N trình bày:

+ Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Tạ Văn T tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn từ năm 1989. Ông bà được tự do tìm hiểu, lấy nhau là tự nguyện, hai gia đình có tổ chức lễ cưới hỏi theo phong tục tập

quán, nhưng ông bà không đi đăng ký kết hôn vì nhận thức của ông bà còn hạn chế. Sau khi kết hôn bà và ông T sống chung cùng với bố mẹ ông T được khoảng mấy tháng, sau đó vợ chồng ở riêng. Thời gian đầu vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc. Mâu thuẫn của vợ chồng phát sinh từ năm 2013, nguyên nhân mâu thuẫn là do ông T có con riêng, từ khi có con riêng thì ông T chỉ chăm lo con riêng, không quan tâm, chăm sóc đến mẹ con bà. Khoảng 10 năm trở lại đây ông T không hề đưa cho bà đồng nào để chi tiêu trong gia đình. Mâu thuẫn trầm trọng từ tháng 3/2019 nguyên nhân do ông T không cho bà và con gái là Tạ Thị L ở trong nhà nữa nên mẹ con bà phải thuê nhà ở ngoài ở, khi bà về nhà thì ông T vứt quần áo của bà ra ngoài đường, chửi đồ đạc của bà về nhà bố mẹ đẻ bà, thay chìa khóa khác không cho bà vào nhà nữa. Hiện nay ông T ở với mẹ đẻ và thỉnh thoảng đón con riêng của ông T về, ông T có 2 con riêng ở bên ngoài. Từ trước đến nay ông T đánh đập bà rất nhiều lần nhưng bà vẫn cố nhẫn nhịn. Nay ông T yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng thì bà đồng ý, đề nghị Tòa án không công nhận bà và ông T là vợ chồng.

+ Về con chung: Bà và ông T có ba con chung là Tạ Văn L, sinh năm 1991; Tạ Thị L, sinh năm 1993, hiện hai cháu đã chết, còn lại cháu Tạ Thị L, sinh năm 1994 hiện nay cháu đã trưởng thành, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về tài sản chung: Bà và ông T có tài sản chung gồm:

- Nhà và đất tại thôn C, xã Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Nguồn gốc đất do nhà nước cấp cho hộ gia đình bà từ năm 2000. Đến năm 2017 ông T tự làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ hộ gia đình sang tên ông T, ông T đưa Văn bản phân chia tài sản chung của hộ gia đình ngày 18/8/2017 thì bà chỉ ký chứ không đọc, có một hôm ông T đi cùng một chị ở xã vào nhà bà và đưa cho bà, cháu L con gái ông bà và mẹ chồng bà cùng ký. Bà không hề biết việc ông T chuyển nhượng, sang tên đất, đến khi nhận được thông báo về việc thụ lý vụ án đối với vụ án này thì bà mới biết việc đất đã sang tên một mình ông T. Bản phô tô Văn bản phân chia tài sản chung của hộ gia đình ngày 18/8/2017 mà bà nộp cho Tòa án là do ông T đưa cho bà khi ông T nộp đơn tại Tòa án nhưng bà không đọc, đến khi nhận được Thông báo thụ lý vụ án thì bà mới đọc.

- Bà N và ông T có sở hữu một số thửa ruộng như sau: 12 thước ruộng ở xứ Đồng Tả; 6 thước ở khu Bờ Dông; 16 thước ở Bờ Rọ; 4,5 thước ở xứ Đồng Thịnh và 12 thước ở Đồng Môi – Rau Xanh, nhà nước đã thu hồi và đền bù tiền ruộng và cây trồng 128.000.000 đồng vào tháng 9/2019, số tiền này do ông T nhận ở UBND xã Đ và đang do ông T quản lý. Nay ông T yêu cầu chia đôi nhà thì bà đồng ý.

Đối với đất ở tại thôn C thì mặc dù đã sang tên ông T nhưng do ông T tự làm thủ tục sang tên nên bà cho rằng văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung của hộ gia đình ngày 18/8/2017 là vô hiệu, tuy nhiên bà cũng không đòi đất mà chỉ yêu cầu ông T trích chia cho bà một nửa giá trị đất và bà không yêu cầu hủy Giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà đồng ý giao đất cho ông T, bà yêu cầu ông T trả cho bà một nửa giá trị đất là 250.000.000 đồng.

Đối với diện tích đất nông nghiệp chưa bị thu hồi bà đã trình bày thì bà xác định đất nông nghiệp này thuộc sở hữu của bà, ông T và mẹ chồng bà là Không Thị Đ nên bà yêu cầu chia 3 và xin được hưởng 1/3 số ruộng này, bà ước tính tổng 38,5 thước ruộng chưa bị thu hồi có giá 100.000.000 đồng, bà đề nghị giao ruộng cho ông T và xin được chia giá trị tài sản bằng tiền là 33.000.000 đồng.

Đối với diện tích đất nông nghiệp đã bị thu hồi mà ông T đã nhận tiền đền bù là 128.000.000 đồng do ông T nhận và tiêu tiền trong thời kỳ hôn nhân nên bà yêu cầu chia đôi và đề nghị ông T trả bà một nửa số tiền này là 64.000.000 đồng.

+ Về công nợ chung: Bà xác định vợ chồng có vay tiền của Ngân hàng X như ông T trình bày là đúng, bà đồng ý nhận chịu một nửa khoản nợ này. Nay Ngân hàng yêu cầu vợ chồng bà thanh toán khoản nợ này do đã quá hạn thì bà đồng ý nhưng do bà chưa có tiền trả nên nếu ông T trả toàn bộ số nợ này thì bà đồng ý trích trả cho ông T một nửa số nợ này.

Tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng X- Chi nhánh Bắc Giang II do ông Giáp Quang Khải đại diện theo ủy quyền trình bày: Giữa Ngân hàng và ông Tạ Văn T có ký hợp đồng tín dụng số 2501-LAV2017 ngày 25/8/2019. Đây là khoản nợ chung của vợ chồng ông T, bà N do khi làm đơn đề nghị vay vốn thì bà N cũng ký vào đơn đề nghị, ngoài ra bà N còn có văn bản ủy quyền cho ông T và vốn và nhận tiền. Do đó Ngân hàng yêu cầu buộc cả ông T và bà N cùng có trách nhiệm trả khoản nợ này. Tính đến ngày 15/10/2019 thì dư nợ còn lại là 270.133.971 đồng trong đó tiền gốc là 240.000.000 đồng, tiền lãi là 30.133.971 đồng. Trường hợp ông T, bà N không trả nợ cho Ngân hàng thì Ngân hàng đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ cho Ngân hàng.

** Quá trình giải quyết vụ án ông T có đơn yêu cầu xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đối với: Nhà hai tầng xây trên thửa đất số 26, tờ bản đồ số 39, diện tích 211,7 m², địa chỉ thửa đất tại thôn C, xã Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Kết quả thẩm định và định giá tài sản ngày 09/3/2020 cụ thể như sau:* Trên diện tích đất này có nhà 02 tầng nhưng thuộc sở hữu của ông Tạ Văn D và bà Trịnh Thị D. Nhà 02 tầng có tổng diện tích sàn 180m² do ông Tạ Văn T và bà Trịnh Thị N xây dựng nằm trên thửa đất của người khác nhưng chưa xác định được là thửa đất nào. Đồng thời Hội đồng định giá không tiến hành định giá tài sản được do nhà trên thửa đất chưa xác định được cụ thể là đất của ai còn thửa đất mang tên ông Tạ Văn T thì tài sản trên đất là của người khác. Tại buổi thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, Tòa án đã yêu cầu ông Tạ Văn T cung cấp tài liệu chứng cứ và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất liên quan đến thửa đất có tài sản trên đất là nhà 02 tầng của ông T và bà N.

Sau khi có kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, Tòa án thành phố B đã thông báo kết quả cho các đương sự được biết không ai có ý kiến gì.

+ Tại phiên hòa giải ngày 22 tháng 4 năm 2020, ông T nộp đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, bà Trịnh Thị N và Ngân hàng X - Chi nhánh Bắc Giang II nộp đơn xin rút toàn bộ yêu cầu độc lập, cụ thể:

Ông T xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về chia tài sản chung và về công nợ chung của ông và bà Trịnh Thị N chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết một yêu cầu là không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông và bà Trịnh Thị N.

Bà Trịnh Thị N xin rút yêu cầu độc lập ngày 31/12/2019 về chia tài sản chung và công nợ chung của bà và ông T, chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết một yêu cầu là không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông T.

Ngân hàng X - Chi nhánh Bắc Giang II xin rút toàn bộ yêu cầu độc lập ngày 15/01/2020 tại Tòa án. Đối với yêu cầu xin rút một phần yêu cầu khởi kiện của ông T và xin rút yêu cầu độc lập của bà N thì Ngân hàng nhất trí và đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tòa án tiến hành làm việc với UBND xã Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang, ông Nguyễn Minh H (công chức Tư pháp - Hộ tịch) cung cấp: Qua kiểm tra sổ sách lưu trữ về đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ thì từ năm 1989 đến nay không có ai là Tạ Văn T, sinh năm 1972 đăng ký kết hôn với Trịnh Thị N, sinh năm 1973.

+ Tại phiên tòa hôm nay ông Tạ Văn T, bà Trịnh Thị N và ông Giáp Quang K (đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng X) có đơn xin vắng mặt.

+ Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Tòa án Áp dụng Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 8 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 157; Điều 158; Điều 217; Điều 227; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Xử:

- + Không công nhận ông Tạ Văn T và bà Trịnh Thị N là vợ chồng.
- + Đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản của anh Trọng và chị Ngát.
- + Đình chỉ yêu cầu đòi nợ của Ngân hàng X - Chi nhánh Bắc Giang II.

+ Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ông T phải chịu 2.000.000đồng, xác nhận ông T đã nộp.

+ Về án phí: Ông Tạ Văn T án phí dân sự sơ thẩm 300.000 đồng, xác nhận ông T đã nộp xong.

+ Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho ông T là 7.500.000 đồng; bà N là 8.150.000 đồng; Ngân hàng X - Chi nhánh Bắc Giang II là 6.895.000 đồng.

- Kiến nghị, khắc phục: Không có

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về việc vắng mặt của nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan tại phiên tòa: Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự tiếp tục tiến hành xét xử vụ án.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Ông Tạ Văn T và bà Trịnh Thị N tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1989, hai bên gia đình có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán. Nhưng ông T và bà N không đăng ký kết hôn là trái với qui định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình.

Quá trình chung sống của vợ chồng thì thấy: Sau khi kết hôn ông T và bà N có sống chung cùng với bố mẹ đẻ ông T được mấy tháng thì ở riêng nhưng vẫn cùng đất của bố mẹ ông T. Cuộc sống vợ chồng thời gian đầu hạnh phúc. Từ năm 2019 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, kinh tế khó khăn, công việc của hai vợ chồng không ổn định, bà N tự ý bỏ nhà đi ở chỗ khác, vợ chồng sống ly thân từ khoảng tháng 02/2019 đến nay, không ai quan tâm đến ai. Nay ông bà đều xác định vợ chồng không còn tình cảm, ông T đề nghị Tòa án không công nhận ông T và bà N là vợ chồng, bà N đồng ý. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông T là phù hợp với qui định tại khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình.

[3]. Về nuôi con chung: Ông T và bà N đều xác định có ba con chung là Tạ Văn L, sinh năm 1991; Tạ Thị L, sinh năm 1993, hiện hai cháu đã chết, còn cháu Tạ Thị L, sinh năm 1994 hiện nay cháu đã trưởng thành, ông T và bà N đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4]. Về tài sản chung: Ông T và bà N rút yêu cầu chia tài sản chung là tự nguyện. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận đối với việc rút yêu cầu của ông T và bà N và đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu trên là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự .

[5]. Về nghĩa vụ chung về tài sản: Ông T, bà N và Ngân hàng X – Chi nhánh Bắc Giang II đều xác ông T và bà N có ký hợp đồng tín dụng số 2501-LAV2017

ngày 25/8/2019. Đây là khoản nợ chung của vợ chồng ông T, bà N. Ngân hàng yêu cầu buộc cả ông T và bà N cùng có trách nhiệm trả khoản nợ này. Đến nay các bên đã tự thỏa thuận giải quyết xong, không yêu cầu Tòa án giải quyết và Ngân hàng X - Chi nhánh Bắc Giang II có đơn xin rút yêu cầu. Ông T, bà N không có ý kiến gì với việc Ngân hàng rút yêu cầu độc lập. Do vậy Hội đồng xét xử chấp nhận đối với việc rút yêu cầu của Ngân hàng là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự.

[6]. Về chi phí thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Ông Tạ Văn T đã nộp 5.000.000 đồng để chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Tòa án đã thành lập hội đồng thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đã chi hết 3.000.000 đồng còn lại 2.000.000 đồng ông T đã nhận lại và xin chịu cả số tiền 3.000.000 đồng.

[7]. Về án phí: Ông Tạ Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là phù hợp với quy định điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[8]. Về đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B: Xét thấy đề nghị của Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án là phù hợp quy định pháp luật nên cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 8 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Khoản 4 Điều 147; Điều 157; Điều 158; Điều 217; Điều 227; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình. Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận ông Tạ Văn T và bà Trịnh Thị N là vợ chồng.

2. Đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản của ông Tạ Văn T và bà Trịnh Thị N.

3. Đình chỉ yêu cầu độc lập của Ngân hàng X - Chi nhánh Bắc Giang II về yêu cầu đòi nợ đối với ông Tạ Văn T và bà Trịnh Thị N.

4. Về án phí:

4.1. Ông Tạ Văn T phải chịu án 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 7.800.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2018/0001118 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B ngày 19/9/2019. Hoàn trả lại ông Tạ Văn T số tiền 7.500.000 đồng theo biên lai trên.

4.2. Trả lại cho bà Trịnh Thị N số tiền 8.150.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2016/0000820 ngày 30/12/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B.

4.3. Trả lại cho Ngân hàng hàng X- Chi nhánh Bắc Giang II số tiền 6.895.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2016/0000910 ngày 13/01/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B.

5. Về chi phí tố tụng: Ông Tạ Văn T phải chịu 3.000.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Xác nhận ông T đã thi hành xong.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên Tòa có quyền kháng cáo từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang.
- VKSND thành phố B.
- Chi cục THADS.
TP. B;
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thu Hằng